

你

有

沒

有

去

過

墨

西

哥

沒

有

去



méi

Ch.8 - 1



yǒu

Ch.8 - 1



nǚ

Ch.8 - 1



guò

Ch.8 - 1



qù

Ch.8 - 1



yǒu

Ch.8 - 1



gē

Ch.8 - 1



xī

Ch.8 - 1



mò

Ch.8 - 1



qù

Ch.8 - 2



yǒu

Ch.8 - 2



méi

Ch.8 - 2

過

妳

去

過

嗎

去

過

我

住

在

那

邊



qù

Ch.8 - 2



nǐ

Ch.8 - 2



guò

Ch.8 - 2



qù

Ch.8 - 3



ma

Ch.8 - 2



guò

Ch.8 - 2



zhù

Ch.8 - 3



wǒ

Ch.8 - 3



guò

Ch.8 - 3



biān

Ch.8 - 3



nà

Ch.8 - 3



zài

Ch.8 - 3

三

年

多

妳

應

該

很

喜

歡

墨

西

哥



duō

Ch.8 - 3



nián

Ch.8 - 3



sān

Ch.8 - 3



gāi

Ch.8 - 4



yīng

Ch.8 - 4



nǐ

Ch.8 - 4



huān

Ch.8 - 4



xǐ

Ch.8 - 4



hěn

Ch.8 - 4



gē

Ch.8 - 4



xī

Ch.8 - 4



mò

Ch.8 - 4

菜

吧

當

然

我

愛

死

了

誰

不

愛

呢



dāng

Ch.8 - 5



ba

Ch.8 - 4



cài

Ch.8 - 4



ài

Ch.8 - 5



wǒ

Ch.8 - 5



rán

Ch.8 - 5



shèi

Ch.8 - 5



le

Ch.8 - 5



sǐ

Ch.8 - 5



ne

Ch.8 - 5



ài

Ch.8 - 5



bú

Ch.8 - 5

那

妳

一

定

喝

過

道

地

的

龍

舌

籐



yí

Ch.8 - 6



nǚ

Ch.8 - 6



nà

Ch.8 - 6



guò

Ch.8 - 6



hē

Ch.8 - 6



dìng

Ch.8 - 6



de

Ch.8 - 6



dì

Ch.8 - 6



dào

Ch.8 - 6



lán

Ch.8 - 6



shé

Ch.8 - 6



lóng

Ch.8 - 6

酒

吧

喝

過

還

吃

過

裡

面

的

蟲

呢



hē

Ch.8 - 7



ba

Ch.8 - 6



jiǔ

Ch.8 - 6



chī

Ch.8 - 7



hái

Ch.8 - 7



guò

Ch.8 - 7



miàn

Ch.8 - 7



lǐ

Ch.8 - 7



guò

Ch.8 - 7



ne

Ch.8 - 7



chóng

Ch.8 - 7



de

Ch.8 - 7

好

噁

心

哦

拜

託

別

再

說

了

是

嗎



xīn

Ch.8 - 8



è

Ch.8 - 8



hǎo

Ch.8 - 8



tuō

Ch.8 - 8



bài

Ch.8 - 8



o

Ch.8 - 8



shuō

Ch.8 - 8



zài

Ch.8 - 8



bié

Ch.8 - 8



ma

Ch.8 - 9



shì

Ch.8 - 9



le

Ch.8 - 8

那

我

們

來

找

一

瓶

吃

吃

看

夠

了



men

Ch.8 - 9



wǒ

Ch.8 - 9



nà

Ch.8 - 9



yì

Ch.8 - 9



zhǎo

Ch.8 - 9



lái

Ch.8 - 9



chī

Ch.8 - 9



chī

Ch.8 - 9



píng

Ch.8 - 9



le

Ch.8 - 10



gòu

Ch.8 - 10



kàn

Ch.8 - 9

那

妳

應

該

會

說

西

班

牙

話

吧

還



yīng

Ch.8 - 10



nǐ

Ch.8 - 10



nà

Ch.8 - 10



shuō

Ch.8 - 10



huì

Ch.8 - 10



gāi

Ch.8 - 10



yā

Ch.8 - 10



bān

Ch.8 - 10



xī

Ch.8 - 10



hái

Ch.8 - 11



ba

Ch.8 - 10



huà

Ch.8 - 10

好

沒

有

你

的

英

文

說

得

那

麼

好



yǒu

Ch.8 - 11



méi

Ch.8 - 11



hǎo

Ch.8 - 11



yīng

Ch.8 - 11



de

Ch.8 - 11



nǐ

Ch.8 - 11



de

Ch.8 - 11



shuō

Ch.8 - 11



wén

Ch.8 - 11



hǎo

Ch.8 - 11



me

Ch.8 - 11



nà

Ch.8 - 11





huì

Ch.8- 5